

BẢN CÔNG KHAI MỨC TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU CỦA KIỂU LOẠI XE

1. Thông tin chung

- 1.1. Tên cơ sở sản xuất/ nhập khẩu: Công ty TNHH Quốc tế Nam Việt
- 1.2. Địa chỉ: Số 28 đường Nguyễn Văn Linh, phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.
- 1.3. Loại phương tiện: xe mô tô 2 bánh/~~xe gắn máy 2 bánh~~/loại xe khác ⁽¹⁾
- 1.4. Nhãn hiệu: HONDA
- 1.5. Tên thương mại: CRF300L
- 1.6. Mã kiểu loại (số loại): CRF300LDP TH
- 1.7. Số giấy chứng nhận⁽²⁾: 24KXM/329666
- 1.8. Báo cáo thử nghiệm tiêu thụ nhiên liệu số: 6997/NETC-M/24/C

2. Thông số kỹ thuật của xe

- 2.1. Khối lượng bản thân: 138 kg
- 2.2. Khối lượng toàn bộ lớn nhất: 293 kg
- 2.3. Động cơ
 - 2.3.1. Kiểu động cơ: ND16E loại động cơ: 1 xy lạnh 4 kỳ làm mát bằng chất lỏng
 - 2.3.2. Thể tích làm việc (dung tích xy lạnh): 286,01 cm³
 - 2.3.3. Công suất lớn nhất/ số vòng quay: /
- 2.4. Hệ thống cung cấp nhiên liệu: ~~chế hòa khí~~/ phun nhiên liệu/~~khác~~: ⁽¹⁾
- 2.5. Hộp số
 - 2.5.1. Điều khiển: cơ khí/~~tự động~~ ⁽¹⁾
 - 2.5.2. Số lượng tỷ số truyền: 6 số
 - 2.5.3. Tỷ số truyền từng cấp số: 3.538/2.250/1.650/1.346/1.115/0.925
- 2.6. Tỷ số truyền cuối cùng: 2.857
- 2.7. Lớp
 - 2.7.1. Ký hiệu cỡ lốp trực 1: 80/100-21M/C 51P, áp suất: 225 kPa
 - 2.7.2. Ký hiệu cỡ lốp trực 2: 120/80-18M/C 62P, áp suất: 225 kPa
- 2.8. Vận tốc thiết kế lớn nhất do cơ sở sản xuất quy định: /

3. Công khai mức tiêu thụ nhiên liệu

- 3.1. Chu trình thử: TCVN 7357:2010/ ~~TCVN 7358:2010~~/ TCVN 9726:2013/.... ⁽¹⁾
- 3.2. Mức tiêu thụ nhiên liệu công khai: 3,190 l/100 km



4. Mẫu nhãn năng lượng công khai



5. Ghi chú (nếu có):.....
.....

Vĩnh Phúc, ngày 24 tháng 12 năm 2024

Cơ sở sản xuất/ nhập khẩu

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Chính

Ghi chú:

⁽¹⁾ Gạch ngang phần không áp dụng.

⁽²⁾ Đối với xe sản xuất, lắp ráp: số giấy chứng nhận kiểu loại;

Đối với xe nhập khẩu: số giấy chứng nhận cấp cho xe nhập khẩu thử nghiệm.

